

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
2016**

(Lần bổ sung)
MÃ CHỨNG KHOÁN : SFI

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| I. THÔNG TIN CHUNG..... | 1 |
| 1. Thông tin khái quát | 1 |
| 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh..... | 2 |
| 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý..... | 3 |
| 4. Định hướng phát triển | 5 |
| 5. Các rủi ro | 6 |
| II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM | 6 |
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh..... | 6 |
| 2. Tổ chức và nhân sự..... | 8 |
| 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án | 9 |
| 4. Tình hình tài chính | 10 |
| 5. Cơ cấu cổ đông/ thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu..... | 12 |
| 6. Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của công ty..... | 13 |
| III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 14 |
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016..... | 14 |
| 2. Tình hình tài chính | 16 |
| 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý | 18 |
| 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai..... | 18 |
| 5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty... | 18 |
| IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY..... | 19 |
| 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty..... | 19 |
| 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty..... | 20 |
| 3. Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị..... | 21 |
| V. QUẢN TRỊ CÔNG TY..... | 22 |
| 1. Hội đồng quản trị..... | 22 |
| 2. Ban Kiểm soát | 23 |
| 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT - Ban TGD - BKS..... | 24 |
| VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH..... | 24 |
| 1. Đơn vị kiểm toán:..... | 24 |
| 2. Ý kiến kiểm toán: | 25 |
| 3. Báo cáo tài chính được kiểm toán: | 25 |



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 03/01/2017.
- Vốn điều lệ: 113.682.420.000 đồng.
- Mã chứng khoán: SFI
- Địa chỉ: 209 Nguyễn Văn Thủ, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Số điện thoại: (84 – 8) 3823 8799
- Số fax: (84 – 8) 3822 6283
- Website: www.safi.com.vn

Quá trình hình thành và phát triển

- 1992 Thành lập Công ty, chính thức đi vào hoạt động vào tháng 11 năm 1992;
- 1994 Hội viên liên kết chính thức của các Hiệp hội FIATA, IATA, VISABA;
- 1995 Mở rộng phạm vi hoạt động, thành lập chi nhánh Hà Nội;
- 1998 Chuyển đổi thành Công ty cổ phần với vốn điều lệ 6,2 tỷ đồng;
Thành lập công ty liên doanh COSFI;
- 2000 Phát triển trên nhu cầu thị trường, thành lập chi nhánh Đà Nẵng
- 2001 Tiếp tục phát huy thế mạnh, thành lập xí nghiệp ở Hải Phòng chuyên về đại lý container, vận tải giao nhận;
- 2004 Đầu tư chiến lược, thành lập Liên doanh Yusen-Việt Nam;
Đưa vào khai thác kho bãi có diện tích 2500m² tại Quận 7, Tp.HCM;
- 2005 Thành viên hiệp hội HHGFAA của Mỹ về dịch vụ di chuyển và đại lý vận tải;
- 2006 Chính thức niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM;
- 2007 Tăng vốn điều lệ lên 11,39 tỷ đồng;
- 2008 Trên đà phát triển tiếp tục tăng vốn điều lệ lên 27,63 tỷ đồng;
- 2009 Sở hữu trực tiếp công ty con SITC Việt Nam;
Tăng vốn điều lệ 82,89 tỷ đồng;
- 2013 Vinh dự lọt vào top 10 doanh nghiệp nhỏ và vừa tốt nhất Châu Á do Forbes bình chọn;
Đưa Tòa nhà cao ốc SAFI tại địa chỉ 209 Nguyễn Văn Thủ, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh chính thức đi vào hoạt động;
Thành lập công ty con Đại lý Vận tải COSFI với tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ;

- 2014 Tăng vốn điều lệ lên 103 tỷ đồng;
Thành lập công ty con “Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng SAFI với tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ”
- 2015 Tăng vốn điều lệ lên 108 tỷ đồng;
Tăng vốn Công ty con “Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng SAFI với tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ (từ 6 tỷ lên 60 tỷ đồng);
- 2016 Tăng vốn điều lệ lên 113 tỷ đồng.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

SAFI khởi nghiệp kinh doanh từ năm 1992 chỉ với 22 nhân viên cốt cán, công ty thực hiện các dịch vụ vận chuyển đường biển và vận tải nội địa. Theo xu hướng phát triển toàn diện công ty, đa dạng hóa nhiều loại hình dịch vụ, phát triển thành nhiều ngành nghề kinh doanh cốt lõi như:

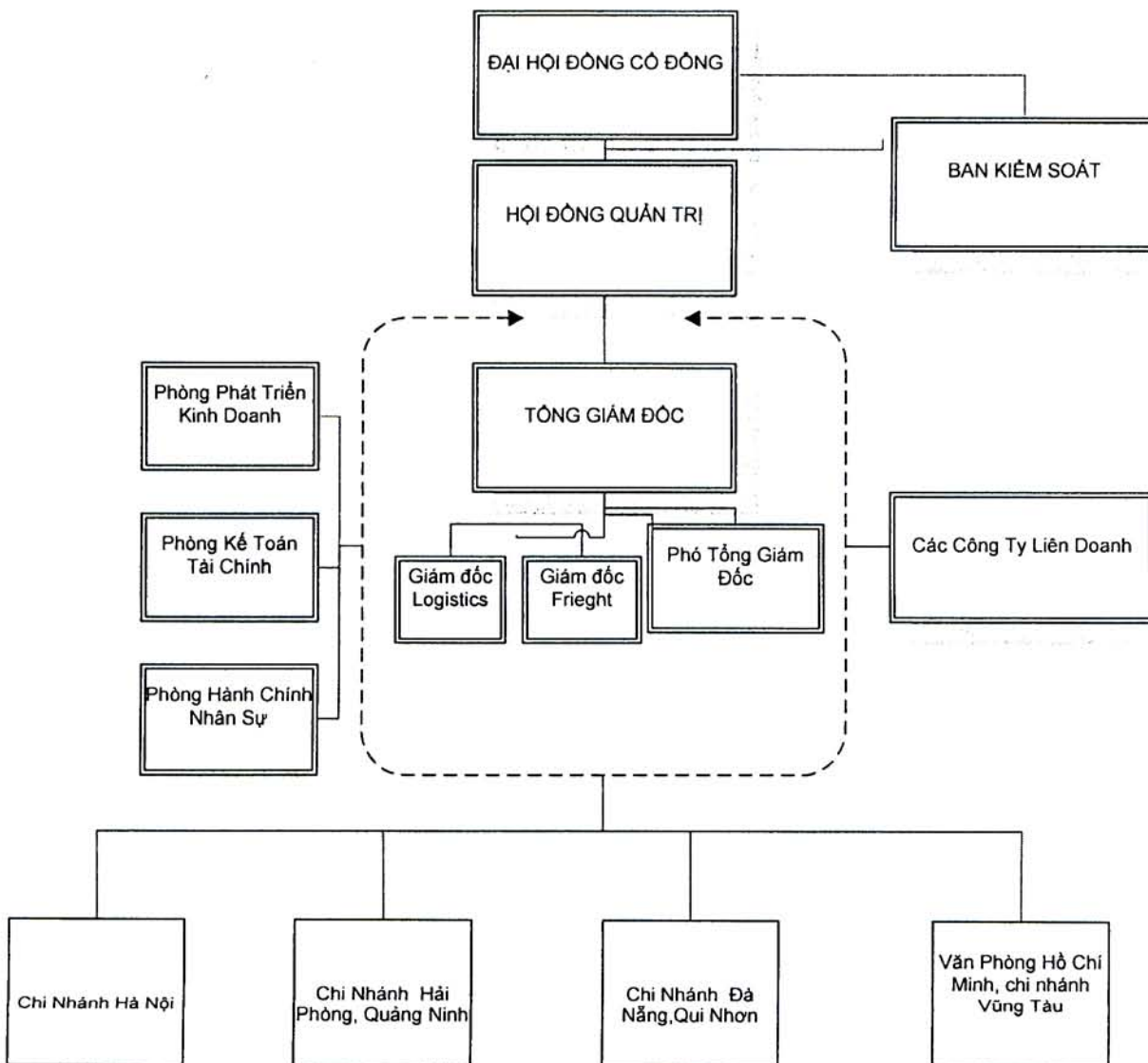
- Đại lý vận tải;
 - Đại lý uỷ thác quản lý container và giao nhận hàng hoá;
 - Khai thác, thu gom hàng hoá và vận tải nội địa;
 - Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải;
 - Giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu;
 - Mua bán thực phẩm tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
 - Kinh doanh khai thác kho bãi;
 - Vận chuyển hàng hoá quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
 - Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
 - Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
 - Đóng gói bao bì hàng hoá;
 - Vận tải đa phương thức quốc tế;
 - Mua bán, cho thuê vỏ container;
 - Đại lý du lịch
 - Điều hành tua du lịch
 - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
 - Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải, đại lý nhập khẩu uỷ thác nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, đại lý phân phối nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh
 - Và các ngành nghề kinh doanh khác theo qui định;
- Địa bàn kinh doanh chính: Trong nước và quốc tế.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Cơ cấu bộ máy quản lý

Mô hình quản trị SAFI bao gồm: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị; Ban giám đốc đứng đầu là Tổng Giám đốc và một Giám đốc Phát triển kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

SƠ ĐỒ CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA SAFI



b. Các đơn vị trực thuộc

- + Chi nhánh Hà Nội
- + Chi nhánh Hải Phòng

- + Chi nhánh Quảng Ninh
- + Chi nhánh Đà Nẵng
- + Chi nhánh Bình Định
- + Chi nhánh Vũng Tàu

c. Các công ty con, công ty liên doanh liên kết

- + **Công ty TNHH Đại lý Vận tải COSFI**
 - o 209 Nguyễn Văn Thù, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.
 - o Vốn điều lệ: 1.000.000.000 đồng.
 - o Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 100%.
 - o Ngành nghề kinh doanh: Giao nhận và đại lý tàu biển
- + **Công ty TNHH SITC Việt Nam**
 - o 419 + 421 TD – Bussiness Center, Lô 20A, Lê Hồng Phong, Hải Phòng
 - o Vốn điều lệ: 400.000 USD.
 - o Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 51%.
 - o Ngành nghề kinh doanh: Giao nhận và đại lý tàu biển
- + **Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng SAFI**
 - o 209 Nguyễn Văn Thù, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.
 - o Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng.
 - o Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 100%.
 - o Ngành nghề: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng
- + **Công ty TNHH Vận Tải và Giao Nhận Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)**
 - o Địa chỉ: 2A – 4A Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
 - o Vốn điều lệ: 600.000 USD
 - o Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 45%
 - o Ngành nghề: Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
- + **Công ty TNHH KCTC Việt Nam**
 - o Địa chỉ: 473 Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
 - o Vốn điều lệ: 900.000 USD
 - o Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 23%
 - o Ngành nghề: Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải

4. Định hướng phát triển

Mục tiêu

- Ổn định và phát triển bền vững các dịch vụ kinh doanh cốt lõi; tìm kiếm các cơ hội đầu tư; mở rộng lĩnh vực hoạt động kinh doanh là nội dung hàng đầu trong chiến lược phát triển lâu dài của SAFI.

Chiến lược tập trung

+ Ổn định và phát triển các dịch vụ kinh doanh cốt lõi

- Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kho bãi, tiếp vận, Logistics;
- Mở rộng thêm kho bãi tại Hà Nội, Tp HCM và Hải Phòng;
- Phát huy tối đa nguồn nhân lực kết hợp công nghệ thông tin hiện đại làm nền tảng bền vững cho sự phát triển dịch vụ làm đại lý;
- Duy trì các thế mạnh dịch vụ vận tải sẵn có như đường hàng không, đường biển;
- Dịch vụ môi giới, đại lý tàu biển sẽ duy trì chất lượng dịch vụ thuyền viên, đại lý tàu với các thân chủ đã được chỉ định;
- Dịch vụ khai quan, giao nhận, chủ trương mở rộng hoạt động chào bán hàng, khai thác tốt kho bãi theo hướng cung cấp dịch vụ trọn gói
- Tiếp tục duy trì và mở rộng thị trường Đông Bắc Á, Bắc Mỹ, Châu Âu và Trung quốc;
- Theo sát các chính sách, Hiệp định của Nhà nước và thế giới để có định hướng phát triển phù hợp.

+ Tìm kiếm các cơ hội đầu tư

- Kế hoạch mở rộng đầu tư thêm vào các mảng như: đầu tư góp vốn khu bến bãi cảng hoặc các cảng nội địa tại khu vực Tp HCM, Hải Phòng;
- Theo dõi sát sao các thông tin thoái vốn của Nhà nước cũng như lĩnh vực ngành nghề hoạt động phù hợp để đầu tư;

Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

- Thực hiện việc phát triển doanh nghiệp gắn với bảo vệ môi trường như giảm mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu, sử dụng nước, sử dụng năng lượng, hướng đến việc tăng cường sử dụng năng lượng thân thiện với môi trường, thu gom chất thải công nghiệp đúng quy định.
- Tiếp tục triển khai các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp về cơ sở vật chất kỹ thuật, từng bước thay thế các trang thiết bị cũ bằng các thiết bị mới hiện đại sử dụng ít nguyên nhiên vật liệu và giảm khí thải độc hại ra môi trường, có tính an toàn cao trong vận hành. Tuân thủ các quy định trong việc khai thác vận hành kho bãi hàng hoá, công tác Phòng chống cháy nổ, tràn đổ hoá chất, xử lý chất thải...
- Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng doanh nghiệp theo tiêu chuẩn ISO, nâng cao tính hiệu quả và tính chuyên nghiệp trong kinh doanh.

- Việc phát triển doanh nghiệp gắn với việc bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho Người lao động, bảo đảm việc làm ổn định, tăng thu nhập, góp phần vào công tác An sinh xã hội. Tích cực tham gia các hoạt động từ thiện khác...
- Quan tâm công tác đào tạo và đào tạo lại lao động đáp ứng yêu cầu công tác mới, xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề có khả năng nắm bắt được công nghệ kỹ thuật cao, có tinh thần trách nhiệm cộng đồng.

5. Các rủi ro

a. Rủi ro kinh tế

Ít hay nhiều, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng chịu sự tác động của các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế. Để hạn chế rủi ro của các tác động này, Ban giám đốc công ty luôn thận trọng và hoạch định chiến lược phát triển phù hợp cho hoạt động của công ty.

b. Rủi ro kinh doanh

Bên cạnh việc hội nhập phát triển, hoạt động của công ty cũng chịu sự cạnh tranh khốc liệt từ các đối thủ cả trong nước và ngoài nước. Với số lượng cả ngàn các Công ty giao nhận cả nội địa và nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam hiện, Công ty luôn phải cải thiện chất lượng dịch vụ đồng thời luôn phải cố gắng cập nhật giá cạnh tranh để giữ chân khách hàng truyền thống và phát triển thêm khách hàng mới.

c. Rủi ro bất khả kháng

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, dịch bệnh, bão lụt, sai sót do con người, v.v... là những rủi ro bất khả kháng, khó lường trước, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động của Công ty. Để hạn chế tối đa những thiệt hại có thể xảy ra, Công ty luôn duy trì việc mua bảo hiểm trách nhiệm người Đại lý giao nhận vận tải và vật chất của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 562.752.212.185 | 560.906.422.315 |
| Lợi nhuận gộp | 192.625.968.953 | 168.770.516.332 |
| Chi phí bán hàng | 50.245.497.695 | 50.249.854.281 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 92.623.922.887 | 66.739.633.878 |
| Chi phí tài chính | 4.410.962.515 | 1.227.595.704 |

| | | |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chính | 57.587.834.751 | 65.031.769.784 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 57.747.661.219 | 67.624.519.166 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 45.990.642.779 | 55.776.502.671 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 40.522.642.779 | 54.213.987.184 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.858 | 5.040 |
| Cổ tức | 15% | 15% |

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2016 của Công ty

Trong năm 2016, nhìn chung nền kinh tế tương đối ổn định, tuy nhiên đan xen vào đó là tình hình bất ổn về chính trị thế giới, vấn đề cam kết thương mại thế giới về Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) đổ vỡ làm ảnh hưởng ít nhiều đến ngành vận tải, logistic trong nước nói chung cũng như với SAFI nói riêng. Tuy nhiên Hội đồng quản trị đã kịp thời chỉ đạo đối với Ban Tổng giám đốc công ty để vượt qua những khó khăn và đưa ra các quyết định kịp thời hiệu quả trong điều hành hoạt động công ty.

b. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đơn vị tính: tỷ đồng

| Stt | Chi tiêu | Thực hiện so với kế hoạch năm 2016 | | | So với năm liền kề | | |
|-----|---|------------------------------------|-----------|------------------|--------------------|----------|---------------|
| | | Kế hoạch | Thực hiện | Tỷ lệ hoàn thành | Năm 2015 | Năm 2016 | % Tăng trưởng |
| 1 | Doanh thu thuần | 520,25 | 560,90 | 107,81% | 562,75 | 560,90 | -0,33% |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | 47,24 | 67,62 | 143,14% | 57,74 | 67,62 | +17,11% |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 40,00 | 54,21 | 135,53% | 40,52 | 54,21 | +33,79% |

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2016 của Công ty

- Trong năm 2016, doanh thu đạt được 560,90 tỷ đồng, đạt tỷ lệ hoàn thành là 107,81% so với chỉ tiêu kế hoạch là 520,25 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế đạt 54,21 tỷ đồng, đạt tỷ lệ hoàn thành là 135,53% so với chỉ tiêu kế hoạch là 40,00 tỷ đồng.
- Nhìn chung, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 của SAFI vẫn tương đối cao và ổn định so với các công ty hoạt động cùng ngành. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế của công ty đều có sự tăng trưởng cao, đem lại lợi ích cho cổ đông, cho công ty.

Bảng chi tiết các lĩnh vực kinh doanh của công ty

Đơn vị tính : tỷ đồng

| Chi tiêu | | Hoạt động Logistics | Hoạt động Đại lý vận tải | Hoạt động Đại lý tàu | Tổng cộng các hoạt động |
|------------------|--------------|---------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|
| Doanh thu | Số tiền | 212,92 | 333,16 | 14,81 | 560,90 |
| | Tỷ trọng (%) | 37,96% | 59,40% | 2,64% | 100% |
| Lợi nhuận gộp | Số tiền | 104,73 | 57,01 | 7,02 | 168,77 |
| | Tỷ trọng (%) | 62,05% | 33,78% | 4,17% | 100% |
| Tổng tài sản | Số tiền | 203,75 | 318,82 | 14,17 | 536,75 |
| | Tỷ trọng (%) | 37,96% | 59,40% | 2,64% | 100% |
| Tổng nợ phải trả | Số tiền | 74,00 | 115,79 | 5,14 | 194,94 |
| | Tỷ trọng (%) | 37,97% | 59,40% | 2,63% | 100% |

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2016 của Công ty

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách Ban điều hành

- **Thành viên Hội đồng quản trị:** Số lượng cổ phiếu sở hữu được chốt theo danh sách cổ đông ngày 27/02/2017

| Stt | Họ và tên | Chức vụ | Tỷ lệ nắm giữ CP | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------|------------------|---------|
| 1 | Nguyễn Hoàng Anh | Chủ tịch HĐQT | 18,36% | |
| 2 | Trần Nguyên Hùng | Ủy viên HĐQT | 1,50% | |
| 3 | Nguyễn Hoàng Dũng | Ủy viên HĐQT | 2,38% | |
| 4 | Đặng Trần Phúc | Ủy viên HĐQT | 1,76% | |
| 5 | Vũ Văn Trục | Ủy viên HĐQT | 3,62% | |

- **Thành viên Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng**

| Stt | Họ và tên | Chức vụ | Tỷ lệ % | Ghi chú |
|-----|--------------------|------------------|---------|----------------------------|
| 1 | Nguyễn Hoàng Anh | Q. Tổng Giám đốc | 18,36% | Bổ nhiệm ngày 15/12/2016 |
| 2 | Trần Nguyên Hùng | Tổng giám đốc | 1,50% | Miễn nhiệm ngày 15/12/2016 |
| 3 | Nguyễn Thanh Tuyền | Kế toán trưởng | 1,33% | |

o **Thành viên Ban kiểm soát**

| Stt | Họ và tên | Chức vụ | Tỷ lệ CP nắm giữ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------|------------------|---------|
| 1 | Nhữ Đình Thiện | Trưởng ban | 1,58% | |
| 2 | Lê Thị Thanh Tụ | Thành viên | 0,60% | |
| 3 | Nguyễn Thị Huyền Linh | Thành viên | 0,00% | |

b. Những thay đổi trong ban điều hành

- Ngày 22/03/2016 ông Nguyễn Cao Cường có đơn xin từ nhiệm chức danh thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI và đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/04/2016 thông qua.
- HĐQT đã thông qua việc bổ nhiệm Ông Nguyễn Hoàng Anh giữ chức vụ Q.Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận Tải SAFI vào ngày 15/12/2016 thay thế cho ông Trần Nguyên Hùng từ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc để nghỉ hưu theo chế độ.

c. Số lượng cán bộ, nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2016 là 290 người.

| Tiêu chí | Số lượng | Tỷ lệ |
|------------------------------------|----------|-------|
| A. Phân theo đối tượng lao động | 290 | 100% |
| - Lao động trực tiếp | 273 | 94% |
| - Lao động gián tiếp | 17 | 6% |
| B. Phân theo trình độ lao động | 290 | 100% |
| - Trình độ đại học và trên đại học | 168 | 58% |
| - Trình độ trung cấp và cao đẳng | 39 | 13% |
| - Lao động phổ thông | 83 | 29% |

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư tài chính của công ty trong năm 2016

| Tên công ty liên doanh liên kết | Tại ngày 31/12/2016 | | | Tại ngày 01/01/2016 | | |
|--|---------------------|---------------------|----------------|---------------------|---------------------|----------------|
| | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Giá trị (VNĐ) | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Giá trị (VNĐ) |
| Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế | 45,00% | 45,00% | 4.350.780.000 | 45,00% | 45,00% | 4.350.780.000 |
| Công ty TNHH KCTC Việt Nam | 23,00% | 23,00% | 7.574.455.151 | 23,00% | 23,00% | 7.119.449.600 |
| Công ty TNHH Cosco Container Lines VN | - | - | - | 35,00% | 35,00% | 15.406.195.108 |
| | | | 11.925.235.151 | | | 26.876.424.708 |

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

| Stt | Chi tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | % tăng (giảm) |
|-----|-----------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 480.496.194.230 | 536.753.372.222 | +11,71% |
| 2 | Doanh thu thuần | 562.752.212.185 | 560.906.422.315 | -0,33% |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 57.587.834.751 | 65.031.769.784 | +12,93% |
| 4 | Lợi nhuận khác | 159.826.468 | 2.592.749.382 | +1.522% |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế TNDN | 57.747.661.219 | 67.624.519.166 | +17,10% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 45.990.642.779 | 55.776.502.671 | +21,28% |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 40.522.406.674 | 54.213.987.184 | +33,79% |

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2016 của Công ty

b. Tình hình tài sản tại thời điểm 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Khoản mục | Số đầu năm | Số cuối năm | Tỷ lệ tăng (giảm) |
|-----|------------------|-----------------|-----------------|-------------------|
| 1 | Tài sản ngắn hạn | 298.677.568.195 | 372.891.462.041 | +24.85% |
| 2 | Tài sản dài hạn | 181.818.626.035 | 163.861.910.181 | -9.88% |
| | Tổng cộng | 480.496.194.230 | 536.753.372.222 | +11.71% |

c. Tình hình nợ phải trả*Đơn vị tính: đồng*

| Stt | Khoản mục | Số đầu năm | Số cuối năm | Tỷ lệ tăng (giảm) |
|-----|------------------------------|-----------------|----------------------|-------------------|
| 1 | Nợ ngắn hạn | 179.944.050.441 | 193.611.939.807 | +8,33% |
| 2 | Nợ dài hạn | - | 1.330.761.600 | - |
| | <i>Phải trả dài hạn khác</i> | - | <i>1.330.761.600</i> | - |
| | Tổng cộng | 179.944.050.441 | 194.942.701.407 | +8,33% |

d. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Khoản mục | Đơn vị | Năm 2015 | Năm 2016 |
|--|--------|----------|----------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 1,66 | 1,93 |
| - Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 1,66 | 1,92 |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| - Hệ số nợ/tổng nguồn vốn | Lần | 0,37 | 0,36 |
| - Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu | Lần | 0,60 | 1,71 |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| - Doanh thu thuần/tổng tài sản bình quân | Vòng | 1,10 | 1,10 |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi | | | |
| - Hệ số LNST/doanh thu thuần (ROS) | % | 7,20% | 9,94% |
| - Hệ số LNST/vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 13,48% | 49,06% |
| - Hệ số LNST/tổng tài sản (ROA) | % | 8,43% | 10,39% |
| 5. Chỉ tiêu liên quan đến cổ phần | | | |
| - Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) | Đồng | 3.858 | 4,906 |
| - Giá trị sổ sách mỗi cổ phần (BV) | Đồng | 27.744 | 30,067 |

Đánh giá các chỉ tiêu tài chính trong năm: Nhìn chung, tình hình tài chính của Công ty tương đối ổn định và cải thiện đáng kể, cơ cấu tài sản lành mạnh, tỷ lệ nợ tăng so với năm trước nhưng vẫn ở mức an toàn tài chính, và chỉ tiêu sinh lợi ở mức cao so với các doanh nghiệp cùng ngành.

5. Cơ cấu cổ đông/ thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần

- Cổ phiếu phổ thông: 11.368.242 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Tổng giá trị theo mệnh giá: 11.368.2420.000 đồng
- Số cổ phiếu có quyền biểu quyết: 11.238.230 cổ phiếu
- Cổ phiếu quỹ: 130.012 cổ phiếu (số lượng cổ quỹ phát sinh do công ty thu hồi cổ phiếu ESOP của CBCNV công ty nghi việc theo qui chế phát hành cổ phiếu ESOP)

b. Cơ cấu cổ đông

- Cơ cấu vốn đầu tư chủ sở hữu theo danh sách chốt 27/02/2017

| Cơ cấu vốn đầu tư | Năm 2016 | Tỷ lệ % |
|--------------------------|------------------------|-------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | 20.867.490.000 | 18,36% |
| Mutual fund Elite | 5.888.000.000 | 5,18% |
| America LLC | 12.864.600.000 | 11,32% |
| Halley Sicav | 7.782.700.000 | 5,99% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 64.979.510.000 | 57,15% |
| Cổ phiếu quỹ | 1.300.120.000 | 1,14% |
| Tổng cộng | 113.682.420.000 | 100% |

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Thay đổi vốn điều lệ: Trong năm 2016, Công ty đã phát hành 535.153 cổ phiếu cổ phiếu ESOP (tương đương 5% VDL tại thời điểm phát hành), tăng vốn điều lệ từ 108,33 tỷ đồng lên 113,68 tỷ đồng. Toàn bộ số cổ phiếu phát hành đã được lưu ký và niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam theo quy định.

- d. **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Trong năm Công ty có thực hiện việc thu hồi cổ phiếu ESOP do CBCNV nghi việc trước thời hạn làm cổ phiếu quỹ theo Quy chế phát hành ESOP 2016. Số lượng cổ phiếu quỹ do công ty mua lại là 130.012 cổ phần.

6. Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

a. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Với quy trình khai thác cảng và hoạt động đóng rút hàng hóa, công ty không sử dụng bất cứ nguyên vật liệu sản xuất nào khác ngoài yếu tố con người trong khâu quản lý, vận hành các máy móc thiết bị chuyên dùng trong ngành cho khâu xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa. Tuy nhiên, trong quá trình lưu trữ hàng hóa tại cảng nếu có phát sinh hàng hóa không rõ nguồn gốc có chứa chất độc, gây hại đến thiên nhiên hay con người cũng sẽ phần nào tác động đến môi trường sống xung quanh và gây ảnh hưởng trực tiếp đến người lao động trong công ty.

b. Tiêu thụ năng lượng

Để vận hành các thiết bị chuyên dùng trong quy trình khai thác tại cảng, Công ty đã sử dụng các loại năng lượng như điện, xăng dầu với định mức và chi phí sử dụng hợp lý, phù hợp với giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty. Việc sử dụng các loại nguyên liệu trên về lâu dài sẽ góp phần tạo ra khí độc hại cho môi trường. Ý thức được điều đó, toàn thể Công ty cũng như các đơn vị trực thuộc luôn đảm bảo việc sử dụng hợp lý, hạn chế lãng phí nguyên liệu và trong tương lai, Ban lãnh đạo Công ty sẽ tính toán và đề xuất chuyển sang sử dụng các nguồn năng lượng thân thiện với môi trường, bảo đảm việc khai thác hiệu quả và mở rộng thị trường kinh doanh.

c. Tiêu thụ nước

Việc tiêu thụ nước chỉ để phục vụ công tác quản lý, sinh hoạt tại văn phòng công ty và cung ứng lại cho các nhà thầu hoạt động tại địa bàn hoạt động của công ty, do đó chi phí phát sinh từ việc sử dụng tài nguyên này là không đáng kể.

d. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm qua, công ty không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

e. Chính sách liên quan đến người lao động

- Số lượng lao động năm 2016 có tổng nhân viên là 290 người.
- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: SAFI luôn đề cao lợi ích của người lao động và bảo vệ tối đa lợi ích của người lao động như tham gia đầy đủ bảo hiểm xã hội, có chế độ đãi ngộ tốt với những nhân viên lâu năm, tổ chức những buổi giao lưu gặp gỡ nhân viên trong công ty qua các sự kiện của năm như 8/3, trung thu, Giáng sinh, Tết niên...
- Hoạt động đào tạo người lao động: trong năm công ty cũng đã tổ chức một số buổi đào tạo nhằm phát triển kỹ năng và nghiệp vụ cho người lao động. Đồng thời luôn tạo điều kiện để người lao động có thể học chuyên sâu và nâng cao (nếu có nhu cầu).

f. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty xác định xây dựng văn hóa đề cao tính trách nhiệm với môi trường và cộng đồng. Trợ giúp các hoàn cảnh khó khăn trong xã hội, thực hiện các chương trình từ thiện là một trong những chương trình hành động vì sự phát triển bền vững trong giai đoạn tới của SAFI.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016

Kết quả kinh doanh năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 |
|-----|--|-----------------|-----------------|
| 1 | Doanh thu thuần | 562.752.212.185 | 560.906.422.315 |
| 2 | Lợi nhuận gộp | 192.625.968.953 | 168.770.516.332 |
| 3 | Chi phí bán hàng | 50.245.497.695 | 50.249.854.281 |
| 4 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 92.623.922.887 | 66.739.633.878 |
| 5 | Chi phí tài chính | 4.410.962.515 | 1.227.595.704 |
| 6 | LN thuần từ hoạt động kinh doanh chính | 57.587.834.751 | 65.031.769.784 |
| 7 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 57.747.661.219 | 67.624.519.166 |
| 8 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 45.990.642.779 | 55.776.502.671 |
| 9 | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 40.522.406.674 | 54.213.987.184 |
| 10 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.858 | 5.040 |
| 11 | Cổ tức | 15% | Dự kiến 15% |

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2016 của Công ty

Trong năm 2016, nhìn chung nền kinh tế tương đối ổn định, tuy nhiên đan xen vào đó là tình hình bất ổn về chính trị thế giới, vấn đề cam kết thương mại thế giới về Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã vỡ làm ảnh hưởng ít nhiều đến ngành vận tải, logistic trong nước nói chung cũng như với SAFI nói riêng. Tuy nhiên Hội đồng quản trị đã kịp thời chỉ đạo đối với Ban Tổng giám đốc công ty để vượt qua những khó khăn và đưa ra các quyết định kịp thời hiệu quả trong điều hành hoạt động công ty.

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2016

Đơn vị tính : tỷ đồng

| Stt | Chi tiêu | Thực hiện so với KH 2016 | | | So với năm liền kề | | |
|-----|------------------------------|--------------------------|-----------|------------------|--------------------|----------|---------------|
| | | Kế hoạch | Thực hiện | Tỷ lệ hoàn thành | Năm 2015 | Năm 2016 | % Tăng trưởng |
| 1 | Doanh thu thuần | 520,25 | 560,90 | 107,81% | 562,75 | 560,90 | -0,33% |
| 2 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 47,24 | 67,62 | 143,14% | 57,74 | 67,62 | +17,11% |
| 3 | LNST của cổ đông công ty mẹ | 40,00 | 54,21 | 135,53% | 40,52 | 54,21 | +33,79% |

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2016 của Công ty

- + Trong năm 2016, doanh thu đạt được 560,90 tỷ đồng, đạt tỷ lệ hoàn thành là 107,81% so với chỉ tiêu kế hoạch là 520,25 tỷ đồng;
- + Lợi nhuận sau thuế đạt 54,21 tỷ đồng, đạt tỷ lệ hoàn thành là 135,53% so với chỉ tiêu kế hoạch là 40,00 tỷ đồng.
- + Nhìn chung, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 của SAFI vẫn tương đối cao và ổn định so với các công ty hoạt động cùng ngành. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế của công ty đều có sự tăng trưởng cao, đem lại lợi ích cho cổ đông, cho công ty.

Bảng chi tiết các lĩnh vực kinh doanh của công ty.

Đơn vị tính : tỷ đồng

| Chi tiêu | | Hoạt động Logistics | Hoạt động Đại lý vận tải | Hoạt động Đại lý tàu | Tổng cộng các hoạt động |
|------------------|--------------|---------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|
| Doanh thu | Số tiền | 212,92 | 333,16 | 14,81 | 560,90 |
| | Tỷ trọng (%) | 37,96% | 59,40% | 2,64% | 100% |
| Lợi nhuận gộp | Số tiền | 104,73 | 57,01 | 7,02 | 168,77 |
| | Tỷ trọng (%) | 62,05% | 33,78% | 4,17% | 100% |
| Tổng tài sản | Số tiền | 203,75 | 318,82 | 14,17 | 536,75 |
| | Tỷ trọng (%) | 37,96% | 59,40% | 2,64% | 100% |
| Tổng nợ phải trả | Số tiền | 74,00 | 115,79 | 5,14 | 194,94 |
| | Tỷ trọng (%) | 37,97% | 59,40% | 2,63% | 100% |

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2016 của Công ty

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Cơ cấu tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2015:

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Khoản mục | Số đầu năm | Số cuối năm | Tỷ lệ tăng (giảm) |
|-----|------------------|------------------------|------------------------|-------------------|
| 1 | Tài sản ngắn hạn | 374.044.705.817 | 298.677.568.195 | -20.2% |
| 2 | Tài sản dài hạn | 165.339.036.037 | 181.818.626.035 | + 9.7% |
| | Tổng cộng | 539.383.741.854 | 480.496.194.230 | -10.9% |

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2015 của Công ty.

Giá trị tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Khoản mục | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tỷ lệ % còn lại |
|-----|---------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| A | Tài sản cố định hữu hình | 121.856.147.403 | 64.208.535.828 | |
| 1 | Nhà cửa, vật kiến trúc | 47.292.570.487 | 21.592.577.831 | 45,66% |
| 2 | Máy móc thiết bị | 344.113.230 | 96.691.401 | 28,10% |
| 3 | Phương tiện vận tải truyền dẫn | 72.585.506.356 | 42.367.489.771 | 58,37% |
| 4 | Thiết bị dụng cụ quản lý | 1.633.957.330 | 151.776.825 | 9,29% |
| B | Tài sản cố định vô hình | 5.865.069.453 | 4.218.386.426 | |
| 1 | Giá trị quyền sử dụng đất | 4.517.324.453 | 3.520.855.872 | 77,94% |
| 2 | Phần mềm máy vi tính | 1.347.745.000 | 697.530.554 | 51,76% |
| | | 127.721.216.856 | 68.426.922.254 | |

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2016 của Công ty.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.484.717.158 đồng.

| Bất động sản đầu tư cho thuê | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tỷ lệ % còn lại |
|------------------------------|------------|-----------------|-----------------|
|------------------------------|------------|-----------------|-----------------|

| Bất động sản đầu tư cho thuê | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Tỷ lệ % còn lại |
|------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| 1 | Giá trị quyền sử dụng đất | 21.684.350.000 | 21.684.350.000 | 100,00% |
| 2 | Nhà | 61.860.196.005 | 57.228.573.093 | 92,51% |
| 3 | Cơ sở hạ tầng | 3.080.480.692 | 1.800.963.796 | 58,46% |
| | Cộng | 86.625.026.697 | 80.713.886.889 | |

b. Tình hình công nợ

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Khoản mục | Số đầu năm | Số cuối năm |
|-----|------------------|------------------------|------------------------|
| 1 | Nợ ngắn hạn | 179.944.050.441 | 193.611.939.807 |
| 2 | Nợ dài hạn | - | 1.330.761.600 |
| | Tổng cộng | 179.944.050.441 | 194.942.701.407 |

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2016 của Công ty.

c. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Khoản mục | Đơn vị | Năm 2015 | Năm 2016 |
|--|--------|----------|----------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 1,66 | 1,93 |
| - Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 1,66 | 1,92 |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| - Hệ số nợ/tổng nguồn vốn | Lần | 0,37 | 0,36 |
| - Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu | Lần | 0,60 | 1,71 |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| - Doanh thu thuần/tổng tài sản bình quân | Vòng | 1,10 | 1,10 |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi | | | |

| Khoản mục | Đơn vị | Năm 2015 | Năm 2016 |
|--|--------|----------|----------|
| - Hệ số LNST/doanh thu thuần (ROS) | % | 7,20% | 9,94% |
| - Hệ số LNST/vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 13,48% | 49,06% |
| - Hệ số LNST/tổng tài sản (ROA) | % | 8,43% | 10,39% |
| 5. Chi tiêu liên quan đến cổ phần | | | |
| - Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) | Đồng | 3.858 | 4,906 |
| - Giá trị sổ sách mỗi cổ phần (BV) | Đồng | 27.744 | 30,067 |

Đánh giá các chỉ tiêu tài chính trong năm: Nhìn chung, tình hình tài chính của Công ty tương đối ổn định và cải thiện đáng kể, cơ cấu tài sản lành mạnh, tỷ lệ nợ tăng so với năm trước nhưng vẫn ở mức an toàn tài chính, và chỉ tiêu sinh lợi ở mức cao so với các doanh nghiệp cùng ngành.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Công ty đã tái cơ cấu bộ máy quản lý, xây dựng các kế hoạch tài chính, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, cắt giảm các chi phí, từ đó làm tăng hiệu quả hoạt động của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Với mục tiêu trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu tại Việt Nam về phát triển hạ tầng kho bãi, tiếp vận và logistics, Công ty đã và đang xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên một cách chuyên nghiệp. Xác định đội ngũ nhân lực là sức mạnh cốt lõi, đặc biệt chú trọng đến nguồn nhân lực ngay từ những bước tuyển chọn đầu tiên, Công ty đã tập hợp được 1 đội ngũ nhân viên năng động, bản lĩnh, được đào tạo tại các trường đại học danh tiếng trong và ngoài nước, dày dặn kinh nghiệm. Ngoài ra, Công ty còn luôn chú trọng đầu tư nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, đề cao đạo đức nghề nghiệp, nhằm đạt được tối đa sự hài lòng và tin tưởng của khách hàng.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

- Kiểm soát chặt chẽ đầu vào lẫn đầu ra của các sản phẩm lưu thông qua kênh của công ty, tránh xảy ra các trường hợp lưu giữ hàng hoá không rõ nguồn gốc, có tồn tại những yếu tố có thể gây hại đến môi trường.
- Công tác phòng cháy chữa cháy được đảm bảo, nhằm bảo vệ an toàn cho hàng hoá lẫn con người.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- SAFI luôn thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà công ty đề ra những tiêu chuẩn bắt buộc riêng, song với đó cần phải đáp ứng được những yêu cầu cơ bản như: có trình độ chuyên môn cơ bản, cán bộ quản lý phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành, nhiệt tình, chủ

động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo. Đối với các vị trí điều hành quan trọng, công ty đưa ra các yêu cầu tuyển dụng khá gắt gao, với các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và trình độ ngoại ngữ, tin học.

- Công ty luôn xây dựng chính sách lương riêng phù hợp với đặc trưng của từng ngành nghề hoạt động, trình độ, năng lực công việc của từng người và đảm bảo cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Bên cạnh việc tập trung phát triển sản xuất kinh doanh, chăm lo đời sống cho người lao động, công ty còn chú trọng đến các hoạt động trợ giúp cộng đồng, coi đó là nét đẹp trong văn hoá của công ty.
- Nhiều hoạt động xã hội từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, xoá đói giảm nghèo,... đã được công ty triển khai trong năm như: ủng hộ đồng bào miền Trung bị thiên tai, lũ lụt, hỗ trợ cho các hộ gia đình gặp khó khăn,...

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

| Stt | Chỉ tiêu | Thực hiện so với kế hoạch 2016 | | | So với năm liền kề | | |
|-----|---|--------------------------------|-----------|------------------|--------------------|----------|---------------|
| | | Kế hoạch | Thực hiện | Tỷ lệ hoàn thành | Năm 2015 | Năm 2016 | % Tăng trưởng |
| 1 | Doanh thu thuần | 520,25 | 560,90 | 107,81% | 562,75 | 560,90 | -0,33% |
| 2 | LN kế toán trước thuế | 47,24 | 67,62 | 143,14% | 57,74 | 67,62 | +17,11% |
| 3 | LN sau thuế của cổ đông công ty mẹ theo BCTC hợp nhất | 40,00 | 54,21 | 135,53% | 40,52 | 54,21 | +33,79% |
| 4 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | - | - | - | 3.858 | 5.040 | +30,64% |

- + Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2016: Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong năm 2016 đạt vượt mức kế hoạch ĐHCĐ đề ra.
- + Doanh thu đạt 560,90 tỷ đồng, đạt tỷ lệ hoàn thành là 107,81% so với chỉ tiêu kế hoạch là 520,25 tỷ đồng;
- + Lợi nhuận sau thuế đạt 54,21 tỷ đồng, đạt tỷ lệ hoàn thành là 135,53% so với chỉ tiêu kế hoạch là 40,00 tỷ đồng.
- + Nhìn chung hoạt động kinh doanh của công ty đã đạt được những kết quả tương đối khả quan trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất của HĐQT đã chỉ đạo xuyên suốt từ Ban TGD đến

từng nhân viên nghiệp vụ trong công ty nhằm đạt các chỉ tiêu mà ĐHĐCĐ đề ra. Đây là sự nỗ lực của tập thể nhân viên trong công ty.

- + Công ty đã hoàn tất việc tái cơ cấu bộ máy quản lý, hoàn thiện cơ cấu tổ chức các phòng nghiệp vụ, xây dựng các kế hoạch tài chính, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn.
- + Tăng vốn điều lệ trong năm: Công ty đã phát hành 535.153 cổ phiếu ESOP (tương đương 5% VDL tại thời điểm phát hành), tăng vốn điều lệ từ 108,33 tỷ đồng lên 113,68 tỷ đồng. Toàn bộ số cổ phiếu phát hành đã được lưu ký và niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam theo quy định. Trong năm 2017, Công ty sẽ tiếp tục phát hành cổ phiếu ESOP đợt 4 theo lộ trình mà Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2014 đã thông qua.
- + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đến thời điểm 31/12/2016 là: 11.368.242 cổ phiếu, trong đó:
- + Số cổ phiếu có quyền biểu quyết: 11.238.230 cổ phiếu
- + Cổ phiếu quỹ: 130.012 cổ phiếu (số lượng cổ phiếu phát sinh do công ty thu hồi cổ phiếu ESOP của CBCNV công ty nghiệp vụ theo qui chế phát hành cổ phiếu ESOP)
- + Cơ cấu vốn đầu tư chủ sở hữu:

| Cơ cấu vốn đầu tư | Cuối năm 2016 | Tỷ lệ % |
|--------------------------|------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | 20.867.490.000 | 18,36% |
| Mutual fund Elite | 5.888.000.000 | 5,18% |
| America LLC | 12.864.600.000 | 11,32% |
| Halley Sicav | 7.782.700.000 | 5,99% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 64.979.510.000 | 57,15% |
| Cổ phiếu quỹ | 1.300.120.000 | 1,14% |
| Tổng cộng | 113.682.420.000 | 100% |

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

- + Trong năm 2016, Hội đồng Quản trị đã tiến hành các cuộc họp định kỳ và bất thường để chủ động đề ra các phương hướng hoạt động, chính sách phát triển kinh doanh của công ty trước những thay đổi của thị trường. HĐQT luôn chủ động nắm bắt kịp thời các diễn biến của kinh tế trong nước và thế giới, phân tích, đánh giá những khó khăn, thuận lợi cũng như những cơ hội và thách thức để kịp thời đạo hoạt động SXKD của công ty, thường xuyên giám sát, chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện tốt nhiệm vụ thông qua các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ.

- + Tiếp tục hoàn thiện hơn nữa về công tác quản trị, từng thành viên HĐQT đã thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ được phân công. Thường xuyên giám sát việc điều hành của Tổng Giám đốc, tăng cường thực hiện công tác kiểm tra, trao đổi nắm bắt thông tin, phát triển mở rộng thị trường, đầu tư cơ sở vật chất, hợp tác quốc tế, phát triển nguồn nhân lực với tiêu chí tiết giảm chi phí tối ưu nhất.
- + Những thay đổi trong Ban điều hành: Thời điểm cuối năm 2016, HĐQT đã thông qua việc từ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc của ông Trần Nguyên Hùng để nghỉ hưu theo chế độ vào ngày 15/12/2016. Đồng thời HĐQT đã thông qua việc bổ nhiệm ông Nguyễn Hoàng Anh - Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm chức danh Q. Tổng Giám đốc để điều hành hoạt động chung của công ty.
- + Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số lao động của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2016 là 290 người. Cơ cấu phân bổ lao động như sau:

| Tiêu chí | Số lượng | Tỷ lệ% |
|------------------------------------|----------|--------|
| A. Phân theo đối tượng lao động | 290 | 100% |
| - Lao động trực tiếp | 273 | 94% |
| - Lao động gián tiếp | 17 | 6% |
| B. Phân theo trình độ lao động | 290 | 100% |
| - Trình độ đại học và trên đại học | 168 | 58% |
| - Trình độ trung cấp và cao đẳng | 39 | 13% |
| - Lao động phổ thông | 83 | 29% |

3. Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị

a. Một số chỉ tiêu tài chính năm 2017

| Stt | Chỉ tiêu | Thực hiện năm 2016 (tỷ đồng) | Kế hoạch năm 2017 (tỷ đồng) | Tăng/giảm (%) |
|-----|---|------------------------------|-----------------------------|---------------|
| 1 | Doanh thu thuần | 560,90 | 600 | + 6,9 % |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | 67,62 | 60 | -11,2 % |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 54,21 | 48,13 | - 11,2 % |
| 4 | Tỷ lệ chi trả cổ tức | 15% | 15% | 0 % |

b. Chi tiết hình thành lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ theo Báo cáo tài chính hợp nhất 2016 & kế hoạch năm 2017

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Chi tiêu | Năm 2016 | Năm 2017 | Tỷ lệ (%) |
|-----|--|----------------|----------------|-----------|
| | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ trong đó lợi nhuận đóng góp của các công ty con và liên doanh như sau: | 54.213.987.185 | 48.130.000.000 | 88,7% |
| 1 | Công ty CP Đại Lý Vận Tải SAFI | 38.775.557.096 | 42.000.000.000 | 108,3% |
| 2 | Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam | 9.404.793.793 | 0 | |
| 3 | Công ty TNHH Đại lý Vận tải COSFI | 517.807.710 | 500.000.000 | 96,5% |
| 4 | Công ty TNHH SITC Việt Nam | 1.626.291.630 | 1.630.000.000 | 101,2% |
| 5 | Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng SAFI | 3.434.531.406 | 3.500.000.000 | 101,9% |
| 6 | Công ty TNHH KCTC Việt Nam | 455.005.550 | 500.000.000 | 109,9% |
| 7 | Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc Tế (Việt Nam) | 0 | 0 | 0 |

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

| Stt | Họ và tên | Chức vụ | Điều hành/ Độc lập /không điều hành | Chức vụ tại các tổ chức khác |
|-----|-------------------|----------|-------------------------------------|--|
| 1 | Nguyễn Hoàng Anh | Chủ tịch | Điều hành | Phó GD Công ty TNHH Cosco Container Lines VN |
| 2 | Trần Nguyên Hùng | TV | Điều hành | Không |
| 3 | Nguyễn Hoàng Dũng | TV | Điều hành | Không |
| 4 | Đặng Trần Phúc | TV | Điều hành | Không |
| 5 | Vũ Văn Trực | TV | Độc lập | Không |

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty không thành lập tiểu ban.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

- Những thay đổi thành viên HĐQT trong năm 2016: Ngày 22/03/2016 ông Nguyễn Cao Cường có đơn xin từ nhiệm chức danh thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI và đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 23/04/2016 thông qua.
- Số lượng thành viên HĐQT hiện tại: Hiện tại số lượng thành viên HĐQT đương nhiệm là 05 thành viên. Trong năm 2016 HĐQT đã tổ chức 11 cuộc họp HĐQT và HĐQT mở rộng bằng nhiều hình thức để thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ, thông qua các kế hoạch và các báo cáo kết quả kinh doanh hàng quý, 6 tháng, và năm 2016, giải quyết các vấn đề về hoạt động kinh doanh, phát triển thị trường, triển khai công tác đánh giá từng bước các kết quả đạt được theo định hướng chiến lược về phát triển kinh doanh trong năm.
 - + Các cuộc họp HĐQT quyết định các vấn đề chính như sau:
 - + Thực hiện các nội dung mà Nghị quyết ĐHĐCĐ đã đề ra, quyết định kế hoạch kinh doanh cho năm tài chính 2016.
 - + Các quyết định quản lý điều hành của công ty thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2016.
- Đánh giá và thông qua kết quả kinh doanh và báo cáo tài chính các quý và năm 2016.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

- Trong năm 2016, ông Vũ Văn Trực là thành viên HĐQT độc lập không điều hành, giữ vai trò là thành viên giám sát, phản biện khi cần thiết đối với các hoạt động của HĐQT, nhằm đảm bảo HĐQT hoạt động theo đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, phù hợp các chủ trương, định hướng đã đề ra của ĐHĐCĐ, HĐQT và các thông lệ quản lý hiện đại.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có.

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

| Stt | Họ và tên | Chức vụ | Tỷ lệ nắm giữ |
|-----|-----------------------|------------|---------------|
| 1 | Nhữ Đình Thiện | Trưởng ban | 1.58% |
| 2 | Lê Thị Thanh Tụ | Thành viên | 0.60% |
| 3 | Nguyễn Thị Huyền Linh | Thành viên | 0% |

b. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Ban kiểm soát có 03 thành viên. các thành viên đã thực hiện các nhiệm vụ theo Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.
- Đại diện Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ và đóng góp ý kiến vào các cuộc họp của Hội đồng quản trị, theo sát tình hình hoạt động, định hướng phát triển của Công ty, tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.
- Xem xét các báo cáo về công tác quản lý, điều hành, báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh hàng quý năm 2016, và báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2016.
- Xem xét việc chỉ đạo và triển khai hoạt động của Hội đồng quản trị cũng như việc thực hiện nhiệm vụ của ban Tổng giám đốc điều hành.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT - Ban TGD - BKS

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty đã thông qua việc trích 3%/LNST cho ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2016) như sau:

| LNST của cổ đông công ty mẹ theo BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2016 (LNST) | Tỷ lệ trích | Ngân sách hoạt động của HĐQT & BKS |
|---|-------------|------------------------------------|
| 54.213.987.184 đồng | 3% | 1.626.419.616 đồng |

- Các khoản lợi ích khác: không có

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

| Stt | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng/giảm |
|-----|---------------------------|--|---------------------------|--------|----------------------------|--------|-----------------|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ% | Số cổ phiếu | Tỷ lệ% | |
| 1 | Trần Nguyên Hùng | Thành viên HĐQT - TGD | 200.002 | 1,85% | 170.002 | 1,57% | Bán |

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đơn vị kiểm toán:

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Ý kiến kiểm toán:

a. Ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc thành lập và trình bày báo cáo tài chính.

b. Ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi

Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc thành lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Xem phụ lục đính kèm (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất).

Hoặc website :www.safi.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Q. TÔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HOÀNG ANH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 27 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-13-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 247.906.404.118 | 185.744.740.112 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 141.970.573.931 | 101.195.986.500 |
| 111 | 1. Tiền | | 105.005.573.931 | 42.630.286.500 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 36.965.000.000 | 58.565.700.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 105.455.515.069 | 83.613.381.663 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 93.371.284.121 | 72.314.094.514 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 2.645.288.235 | 896.108.720 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 9.438.942.713 | 10.403.178.429 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 236.887.424 | 420.081.891 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 236.887.424 | 420.081.891 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 243.427.694 | 515.290.058 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 206.013.146 | 127.916.942 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 37.414.548 | 387.373.116 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 162.759.532.842 | 172.630.438.585 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 21.727.873.000 | 29.227.873.000 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 7 | 21.550.000.000 | 29.050.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 8 | 177.873.000 | 177.873.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 67.166.935.842 | 63.954.031.709 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 62.948.549.416 | 60.228.755.850 |
| 222 | - Nguyên giá | | 104.639.088.424 | 93.144.305.934 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (41.690.539.008) | (32.915.550.084) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 4.218.386.426 | 3.725.275.859 |
| 228 | - Nguyên giá | | 5.812.569.453 | 4.946.669.453 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (1.594.183.027) | (1.221.393.594) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | - | 554.680.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 554.680.000 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 73.864.724.000 | 78.893.853.876 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 64.628.344.000 | 64.628.344.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 7.736.380.000 | 12.765.509.876 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 410.665.936.960 | 358.375.178.697 |

100
C
RẮC
HẠN
HO.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 85.290.204.422 | 80.506.678.359 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 85.290.204.422 | 80.506.678.359 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 49.949.382.479 | 35.028.445.498 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 615.090.941 | 7.538.326.498 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 1.944.264.302 | 787.339.758 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 5.947.896.500 | 5.925.378.000 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 118.581.818 | 107.801.818 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 25.516.120.956 | 30.327.211.191 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.198.867.426 | 792.175.596 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 325.375.732.538 | 277.868.500.338 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 325.375.732.538 | 277.868.500.338 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 113.682.420.000 | 108.330.890.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | <i>113.682.420.000</i> | <i>108.330.890.000</i> |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 41.816.120.654 | 41.816.120.654 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (1.300.120.000) | (400.120.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 28.489.813.644 | 24.989.189.178 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 69.826.417.931 | 55.786.103.434 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 72.861.080.309 | 47.346.317.072 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | <i>12.535.090.409</i> | <i>12.340.072.409</i> |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | <i>60.325.989.900</i> | <i>35.006.244.663</i> |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 410.665.936.960 | 358.375.178.697 |

Đoàn Thu Hà

Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Q. Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 490.964.439.812 | 452.559.409.215 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 490.964.439.812 | 452.559.409.215 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 19 | 380.650.390.950 | 359.283.008.130 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 110.314.048.862 | 93.276.401.085 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20 | 25.410.279.457 | 11.033.965.713 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | 649.986.276 | 138.878.488 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 22 | 51.832.148.116 | 50.245.497.695 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 14.011.546.443 | 12.409.756.025 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 69.230.647.484 | 41.516.234.590 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 537.069.165 | 758.503.475 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | - | - |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 537.069.165 | 758.503.475 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 69.767.716.649 | 42.274.738.065 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 24 | 9.441.726.749 | 7.268.493.402 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 60.325.989.900 | 35.006.244.663 |

Handwritten signature

Handwritten signature



Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh
Q. Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 69.767.716.649 | 42.274.738.065 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 10.346.186.847 | 8.818.393.894 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.768.063.445) | (2.374.269.047) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (22.911.659.091) | (8.628.227.123) |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 55.434.180.960 | 40.090.635.789 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (20.930.732.871) | (16.576.231.722) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 183.194.467 | (308.787.903) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 3.385.415.325 | 14.064.799.685 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (78.096.204) | 1.119.938.092 |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (8.460.405.391) | (7.179.764.176) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (808.980.370) | (1.071.090.738) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 28.724.575.916 | 30.139.499.027 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (13.207.095.452) | (19.043.845.810) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 716.363.637 | 88.752.490.252 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (31.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 7.500.000.000 | 1.950.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (60.800.000.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 5.662.000.000 | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 21.765.109.802 | 7.874.436.367 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 22.436.377.987 | (12.266.919.191) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 5.351.530.000 | 5.153.850.000 |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | (900.000.000) | (400.120.000) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (16.044.517.950) | (84.732.400) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (11.592.987.950) | 4.668.997.600 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 39.567.965.953 | 22.541.577.436 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 101.195.986.500 | 76.280.140.017 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.206.621.478 | 2.374.269.047 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>141.970.573.931</u> | <u>101.195.986.500</u> |



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Q. Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2017

BÁC
HÀN
DÂN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 27 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-13-002-1

10/1
10/1
10/1
10/1
10/1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 372.891.462.041 | 298.677.568.195 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 190.741.416.506 | 144.740.712.969 |
| 111 | 1. Tiền | | 153.776.416.506 | 86.175.012.969 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 36.965.000.000 | 58.565.700.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 174.619.216.612 | 145.241.789.982 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 100.032.589.427 | 77.823.904.577 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 1.853.184.449 | 1.463.385.827 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 72.733.442.736 | 65.954.499.578 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 236.887.424 | 423.522.209 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 236.887.424 | 423.522.209 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 7.293.941.499 | 8.271.543.035 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 346.569.416 | 171.916.942 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 6.947.372.083 | 8.077.530.800 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | - | 22.095.293 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 163.861.910.181 | 181.818.626.035 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 683.604.140 | 1.457.789.400 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 683.604.140 | 1.457.789.400 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 68.426.922.254 | 150.523.895.517 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 64.208.535.828 | 141.433.419.658 |
| 222 | - Nguyên giá | | 121.856.147.403 | 191.621.191.610 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (57.647.611.575) | (50.187.771.952) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 4.218.386.426 | 9.090.475.859 |
| 228 | - Nguyên giá | | 5.865.069.453 | 10.364.369.453 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.646.683.027) | (1.273.893.594) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 11 | 80.713.886.889 | - |
| 231 | - Nguyên giá | | 86.625.026.697 | - |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.911.139.808) | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | - | 554.680.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 554.680.000 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 13.425.235.151 | 28.376.424.708 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 11.925.235.151 | 26.876.424.708 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 612.261.747 | 905.836.410 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 612.261.747 | 905.836.410 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 536.753.372.222 | 480.496.194.230 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 194.942.701.407 | 179.944.050.441 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 193.611.939.807 | 179.944.050.441 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 49.026.802.886 | 36.114.075.910 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 11.490.329.576 | 9.769.338.308 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 12.381.812.338 | 7.888.699.220 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 9.307.779.415 | 7.820.924.128 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 138.581.818 | 126.067.273 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 109.703.985.943 | 116.796.215.601 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.562.647.831 | 1.428.730.001 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.330.761.600 | - |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 16 | 1.330.761.600 | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 341.810.670.815 | 300.552.143.789 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 341.810.670.815 | 300.552.143.789 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 113.682.420.000 | 108.330.890.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 113.682.420.000 | 108.330.890.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 41.816.120.654 | 41.816.120.654 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (1.300.120.000) | (400.120.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 28.489.813.644 | 24.989.189.178 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 69.826.417.931 | 55.786.103.434 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 84.247.472.137 | 64.844.711.615 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | | 30.033.484.953 | 24.322.304.941 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 54.213.987.184 | 40.522.406.674 |
| 429 | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 5.048.546.449 | 5.185.248.908 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 536.753.372.222 | 480.496.194.230 |

Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Q. Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 560.906.422.315 | 562.752.212.185 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 560.906.422.315 | 562.752.212.185 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 392.135.905.983 | 370.126.243.232 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 168.770.516.332 | 192.625.968.953 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26.075.519.250 | 6.877.407.595 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 1.227.595.704 | 4.410.962.515 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 23 | (11.597.181.935) | 5.364.841.300 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 24 | 50.249.854.281 | 50.245.497.695 |
| 26 | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 66.739.633.878 | 92.623.922.887 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 65.031.769.784 | 57.587.834.751 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 2.644.487.690 | 656.983.000 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | 51.738.308 | 497.156.532 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 2.592.749.382 | 159.826.468 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 67.624.519.166 | 57.747.661.219 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26 | 11.848.016.495 | 11.757.018.440 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>55.776.502.671</u> | <u>45.990.642.779</u> |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 54.213.987.184 | 40.522.406.674 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | | 1.562.515.487 | 5.468.236.105 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27 | 5.040 | 3.858 |

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh
Q. Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|--|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 67.624.519.166 | 57.747.661.219 |
| | 4. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 14.942.177.354 | 12.587.018.705 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.774.432.548) | (2.374.269.047) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (11.969.505.075) | (7.563.290.868) |
| 08 | 10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 68.822.758.897 | 60.397.120.009 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (26.911.640.686) | (55.356.490.617) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 186.634.785 | (166.005.500) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 13.853.253.249 | 34.403.017.497 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 118.922.189 | 790.707.936 |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (10.824.538.865) | (11.324.816.536) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.081.754.370) | (1.320.878.190) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 44.163.635.199 | 27.422.654.599 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (13.207.095.452) | (19.815.282.174) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 716.363.637 | 1.449.168.181 |
| 25 | 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (107.651.851.466) |
| 26 | 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 5.662.000.000 | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 20.745.015.468 | 2.198.449.568 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 13.916.283.653 | (123.819.515.891) |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 5.351.530.000 | 5.153.850.000 |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | (900.000.000) | (400.120.000) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (17.743.735.896) | (84.732.400) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (13.292.205.896) | 4.668.997.600 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 44.787.712.956 | (91.727.863.692) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 144.740.712.969 | 234.092.697.111 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.212.990.581 | 2.375.879.550 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>190.741.416.506</u> | <u>144.740.712.969</u> |

Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Q. Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2017